

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 21/9/2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Ông Nguyễn Minh Tân

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21/9/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2023/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐ-PT ngày 04/8/2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Thừa K, sinh năm 1978; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương.

2. **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị L: Ông Phạm Văn H, Luật sư thuộc đoàn luật sư thành phố H; Vắng mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Thừa L1, sinh 1937; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thừa T, sinh năm 1968; Có mặt.

- Ông Nguyễn Thừa C, sinh năm 1973; Có mặt.

- Bà Vũ Thị N, sinh năm 1973; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh Nguyễn Thừa N1, sinh năm 1995; Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Â, sinh năm 1981; Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1964; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, Hải Dương.

- UBND xã N, huyện B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân N2, chủ tịch; Vắng mặt.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Thừa L1: Ông Phạm Văn Đ, Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H; Vắng mặt.

** Người kháng cáo, kháng nghị:*

1. Anh Nguyễn Thừa K (nguyên đơn).

2. Anh Nguyễn Thừa C (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Thừa K và bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thừa K và chị Nguyễn Thị Liên kết h trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương vào năm 1999. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Anh K xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị L đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị N3, sinh ngày 04/01/2000 và Nguyễn Hoàng A1, sinh ngày 21/9/2002. Các con đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Anh K không yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung.

Chị **L** yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Quyền sử dụng đất ở 173 m², thửa số 398, tờ bản đồ số 5, tại **thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương**, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh **K** và chị.

- Nhà xây năm 2007-2008, diện tích 120m²/2 sàn và tài sản trong nhà gồm: 01 bộ bàn ghế; 01 tủ lạnh; 01 tivi; 01 tủ quần áo; 01 bình nóng lạnh.

- Đất nông nghiệp tiêu chuẩn của chị ở cánh đồng **T, thuộc thôn B, xã N, huyện B** nằm trong đất nông nghiệp của hộ gia đình đã được đào thành ao nuôi cá.

Ngoài ra, sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu chia các tài sản nêu trên, chị **Liên tiếp t** yêu cầu chia thêm tài sản là: Thửa đất số 481, tờ bản đồ số 05, diện tích 274,0 m² (đất ở), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Nguyễn Thừa L1** và bà **Bùi Thị S**, là bố mẹ chồng chị (chị **L** cho rằng đất đã được ông **L1**, bà **S** cho vợ chồng chị). Trên đất có 01 nhà 02 tầng diện tích 150 m² do vợ chồng chị xây dựng; 01 nhà tắm, 01 giếng nước.

Tuy nhiên, sau khi Tòa án đã thụ lý bổ sung yêu cầu chia tài sản thì trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị **L** đã rút yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 481 và tài sản trên đất này; rút yêu cầu chia các tài sản là đồ dùng gồm: 01 bộ bàn ghế; 01 tủ lạnh; 01 tivi; 01 tủ quần áo; 01 bình nóng lạnh.

Đối với yêu cầu chia tài sản là đất ở (173 m²) và tài sản trên đất ở, chị **L** trình bày nguồn gốc tài sản là của vợ chồng chị, đất do vợ chồng mua, tài sản do vợ chồng tự xây dựng, đề nghị chia đôi, nhưng xin được nhận đất, nhà ở vì chị không có chỗ ở (chị không có khả năng xây nhà mới nên đề nghị Tòa án không tuyên tháo dỡ nhà), chị chấp nhận trả tiền chênh lệch tài sản cho anh **K**. Chị yêu cầu được tính công sức duy tu, bảo dưỡng tài sản vì hầu như chị là người trực tiếp quản lý đất, còn anh **K** thì đi **M**, sau khi về nước thì không ở đất này đã được 14 năm. Riêng đối với tài sản là công trình phụ, lợp mái proximãng xây cuối thửa đất ở (giáp với đất ao), vì tài sản đã rất cũ, xác định không còn giá trị, nên tại phiên tòa, chị không yêu cầu Tòa án phải tính giá trị. Về cây trồng trên đất này, chị **L** cho biết vẫn giống như vào thời điểm Tòa án thẩm định, riêng đu đủ thì hiện tại chỉ còn 01 cây.

Đối với đất nông nghiệp khu cánh đồng **T** đã được đào thành ao nuôi cá, chị đề nghị được nhận tiêu chuẩn ruộng của chị theo quy định (theo chị là 1 sào 14 thước) vì chị có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp. Chị cho rằng, đất cánh đồng Trại Lợn chỉ của 4 khẩu là ông **Nguyễn Thừa C**, bà **Vũ Thị N**, anh **K** và chị **L** (mỗi người hưởng bằng nhau), còn bà **Bùi Thị S** (là mẹ đẻ của anh **K**) không có tiêu chuẩn ruộng trong đó. Sau khi nhận đất ruộng, thì hộ gia đình chị đã chuyển đổi toàn bộ thành ao nuôi cá và hiện tại gia đình ông **C**, bà **N** đang sử dụng để nuôi cá.

Chị xin chia phần đất ao có vị trí giáp liền với đất ở của vợ chồng và giáp đất đường đi của xóm. Về tài sản trên đất ruộng, chị cho rằng việc đào đắp đất ruộng thành ao nuôi cá là công sức chung của gia đình ông C, bà N cùng vợ chồng chị, ngoài ra không ai có công sức khác; chị và anh K cũng tham gia đầu tư kè ao, trát bờ ao..., cùng ông C, bà N chứ không phải chỉ có công sức của ông C, bà N. Chị yêu cầu hưởng tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Chị cho biết vào thời điểm Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên bờ đất ao vẫn còn 01 cây xoan to, nhưng nay đã không còn nữa, nên không yêu cầu xem xét, tính giá trị.

Đối với yêu cầu chia tài sản của chị L, nguyên đơn là anh K có ý kiến:

Về việc chị L rút yêu cầu chia một số tài sản nêu trên, anh hoàn toàn nhất trí.

Về diện tích đất ở 173 m², thửa số 398 thôn B, nhà xây trên đất, anh nhất trí xác định là của vợ chồng anh, do vợ chồng anh mua đất, tự xây dựng, anh đồng ý chia và xác định do không có chỗ ở, nên muốn nhận đất, nhà nhưng do anh không có tiền trả chị L nên đề nghị chia đôi bằng hiện vật. Các tài sản trên đất anh chỉ đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Riêng đối với tài sản trên đất là công trình phụ, lợp mái proximãng xây cuối thửa đất ở (giáp với đất ao), vì tài sản đã rất cũ, anh xác định không còn giá trị, nên không yêu cầu, không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với việc chị L xác định công trình phụ lợp mái proximãng trên đất đã cũ, không còn giá trị, không đề nghị xem xét và việc chị L xác định trên đất chỉ còn 1 cây đu đủ, anh nhất trí, không có ý kiến gì. Anh xác định vào thời điểm năm 2006, anh bắt đầu đi M, hết thời hạn, anh về nước và không chung sống với chị Liên từ ngay khi về nước do vợ chồng đã mâu thuẫn từ trước đó, anh sống nhờ đất ở của bố mẹ đẻ cho đến nay.

Đối với yêu cầu chia tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị L ở khu cánh đồng Trại Lợn, anh nhất trí chia trả cho chị L, đất này nằm trong tiêu chuẩn ruộng của 5 khẩu là bà S (mẹ anh K), chị L, anh K, ông C và bà N (vợ ông C). Anh xác định hiện nay, đất ruộng tiêu chuẩn của chị L trước khi được đào thành ao, là phía Bắc của ao to hiện nay, nên cần phải trả lại vị trí đất đó cho chị L. Phần ruộng tiêu chuẩn của anh và phần thừa kế từ bà S (Bà S chết năm 2019) anh không yêu cầu chia thừa kế thì tiếp tục để cho ông C, bà N cùng quản lý. Đối với tài sản kiến tạo trên đất nông nghiệp, anh xác định chỉ có 2 gia đình ông C, bà N và gia đình anh có công sức, ngoài ra không có ai khác có công sức cùng tạo lập. Đối với ý kiến chị L cho rằng, trên đất nông nghiệp, trước đây có 1 cây xoan to, nhưng nay không còn nữa, anh cũng nhất trí, không có ý kiến gì.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thừa L1 trình bày: Với tư cách thừa kế tiêu chuẩn ruộng tại khu cánh đồng Trại Lợn từ bà Bùi Thị S, ông L1 không có yêu cầu chia, mà để cho ông C, bà N tiếp tục quản lý, khi nào cần thì sẽ tự giải quyết với ông C, bà N. Đề nghị

Tòa án đình chỉ yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất của ông L1, bà S và các tài sản trên đất này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của bà Bùi Thị S (và ông Nguyễn Thừa L1), gồm: Ông Nguyễn Thừa T, bà Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị Â đều có quan điểm không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến phần tài sản chị L yêu cầu chia, xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thừa C, bà Vũ Thị N trình bày quan điểm: Đối với đất nông nghiệp khu cánh đồng Trại lợn là của 5 khẩu gồm: ông Nguyễn Thừa L1, ông C, bà N, anh K, chị L. Tiêu chuẩn của mỗi người là như nhau. Phần ruộng của anh K, chị L ban đầu là nằm phía trong so với đường đi vào ruộng, phần ruộng của ông C, bà N nằm ở phía ngoài giáp đường đi. Sau đó vợ chồng ông C, bà N và vợ chồng anh K, chị L thống nhất đào ao; ban đầu có đào ao riêng từng gia đình, sau phá bờ đào ao chung, hình thành hiện trạng ao thống nhất như hiện tại. Việc đào ao là công sức chung của 2 gia đình; tuy nhiên, sau đó, ông bà là người đã cải tạo ao bằng cách kè bờ, trật xi măng bờ ao, việc này gia đình anh K, chị L không có công sức gì. Trong quá trình sử dụng 2 gia đình thay nhau quản lý ao để nuôi cá cứ 2 năm một lần lại chuyển đổi người nuôi. Ngoài 2 gia đình, thì không ai khác tham gia vào tạo lập tài sản trên đất. Ông C, bà N nhất trí chia trả cho anh K, chị L đất ruộng theo yêu cầu nhưng phải trả đúng vị trí ruộng trước kia của anh K, chị L và phải tính trả công sức cho ông bà vì đã cải tạo ao, tuy nhiên, ông bà không đưa ra yêu cầu cụ thể. ông bà nhất trí với đề nghị của anh K, ông L1 về việc giao phần đất của ông L1, anh K cho ông bà tiếp tục quản lý mà không cần chia cụ thể của từng người.

Đại diện UBND xã N trình bày quan điểm: Khi giải quyết chia tài sản của anh chị Khoản - L, đề nghị Tòa án cần xem xét, đảm bảo quyền của UBND xã N đối với diện tích đất đường đi mà anh K, chị L đã sử dụng ngoài phần đất được quyền sử dụng hợp pháp tại thửa đất ở, cũng như đất nông nghiệp. UBND xã xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, các phiên tòa.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương, được cung cấp: anh K và chị L trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, không chung sống cùng nhà đã nhiều năm; Về đất nông nghiệp tại khu C, thôn B thuộc tiêu chuẩn ruộng của 5 khẩu gồm: Bà Bùi Thị S, ông Nguyễn Thừa C, bà Vũ Thị N, anh Nguyễn Thừa K, chị Nguyễn Thị L (còn ông L1 không có ruộng tại khu Trại Lợn, do đã chuyển ruộng sang cho hộ gia đình con trai là ông Nguyễn Thừa T). Tổng cộng 5 khẩu được nhận ruộng khu Trại Lợn là 1.911m². Mỗi khẩu được hưởng phần ruộng bằng nhau.

Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả: Hiện trạng thửa đất số 398, tờ bản đồ số 05 chị L yêu cầu chia, vợ chồng chị L sử dụng có diện tích thực tế 185,3

m2. Hiện trạng đất nông nghiệp hộ gia đình anh K, chị L và các thành viên khác sử dụng có diện tích thực tế 2.143,8 m2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 56, Điều 59, Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 143 Luật đất đai; Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản của chị Nguyễn Thị L đối với các tài sản: Quyền sử dụng Thửa đất số 481, tờ bản đồ số 05, diện tích 274,0 m2 (đất ở), được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thừa L1 và bà Bùi Thị S; 01 nhà 02 tầng diện tích khoảng 150 m2; 01 nhà tắm, 01 giếng nước xây trên đất; Các tài sản chung là đồ dùng của anh K, chị L tại ngôi nhà trên thửa đất số 398, gồm: 01 bộ bàn ghế; 01 tủ lạnh; 01 tivi; 01 tủ quần áo; 01 Bình nóng lạnh.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thừa K, xử cho anh Nguyễn Thừa K ly hôn chị Nguyễn Thị L.

3. Về yêu cầu chia tài sản:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Nguyễn Thị L về chia tài sản bằng hiện vật, cụ thể như sau:

3.1. Giao cho chị L được quyền sử dụng toàn bộ 173 m2 đất ở tại thửa số 398, tờ bản đồ số 5, tại thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (thể hiện trên sơ đồ minh họa kèm theo bản án là hình khép kín A1A2A3A4B1B2B3A1). Tạm giao chị L quản lý phần đất lấn ra đường đi diện tích 11,5 m2 (thể hiện trên sơ đồ minh họa là hình khép kín B1A5A6B2B1).

Giao chị L được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất này gồm 01 nhà 02 tầng; Sân trệt xi măng; T1, rào, trụ cổng; 08 cây cau; 01 cây đu đủ; 01 cây doi; 03 cây mít; 01 bể phốt, 01 bể nước. Giao chị Liên tiếp quản lý công trình phụ lợp mái pro đã cũ và không còn giá trị.

3.2. Giao cho chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 382,2 m2 đất nông nghiệp đã được đào thành ao thả cá, thuộc cánh đồng Trại Lợn tại thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (trên sơ đồ minh họa là hình tạo bởi các điểm C4A16A1B3A7C6C5C2C4). Tạm giao chị L quản lý 17,3 m2 đất lấn đường đi đã được đào chung thành ao với 382,2 m2 đất nêu trên (trên sơ đồ minh họa là hình tạo bởi các điểm C2C3A14A15C4C2). Giao chị L được sở hữu 44m tấm đan kè xung quanh bờ của phần đất ao được giao nêu trên; bờ ao được trát xi măng; 01 cây khế; Công trình chăn nuôi (02 khu); 01 giếng nước cũ, 01 nhà vệ sinh cũ.

3.3. Chia cho anh Nguyễn Thừa K được sử dụng 382,2 m2 đất nông nghiệp tiêu chuẩn thuộc cánh đồng Trại Lợn tại thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương

(đã được đào thành ao thả cá) và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao số diện tích ruộng này của anh **K** cùng toàn bộ số diện tích ruộng tiêu chuẩn còn lại của ông **C**, bà **N**, di sản ruộng của bà **S**, tổng cộng là 1.528,8 m², cho ông **Nguyễn Thừa C** và bà **Vũ Thị N** thống nhất quản lý. Tạm giao diện tích đất dôi dư (ngoài đất tiêu chuẩn) 216,3 m², bao gồm 24,6 m² đất dôi dư do lần đường đi, xác định được vị trí (trên hình minh họa là hình C1C2C3A13C1) và 191,7 m² đất dôi dư, không xác định được vị trí cụ thể cho ông **C**, bà **N** quản lý. Trên sơ đồ minh họa kèm bản án, 1.528,8 m² đất nông nghiệp tiêu chuẩn và 191,7 m² đất dôi dư không xác định vị trí, diện tích tổng cộng là 1720,5 m² là hình tạo bởi các điểm C2C5C6A8A9A10A11A12C1C2.

Chị **L**, anh **K**, ông **C**, bà **N** có trách nhiệm cùng nhau xây dựng bờ ngăn trên phần đất ruộng (ao) đã được chia.

3.4. Giao cho ông **Nguyễn T2** Của và bà **Vũ Thị N**, anh **Nguyễn Thừa K** cùng sở hữu tài sản tạo dựng tương ứng trên đất nông nghiệp được giao nêu trên, gồm: **C1** đào đắp ao, kè ao, 01 cây mít (tổng trị giá 268.366.265 đồng).

3.5. Đối với các diện tích đất lần đường đi, đất dôi dư tạm giao quản lý, người được tạm giao phải chấp hành quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai.

(Có sơ đồ minh họa kèm theo bản án về tài sản được giao).

3.6. Thanh toán tiền chênh lệch về tài sản:

Chị **L** phải thanh toán cho anh **K** tiền chênh lệch về tài sản (quyền sử dụng đất ở và tài sản có trên đất ở) là 202.843.200 đồng.

Chị **L** phải thanh toán cho ông **C**, bà **N**, anh **K** tiền chênh lệch tài sản trên đất nông nghiệp là 8.503.735 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 02/5/2023 và ngày 09/5/2023, anh **Nguyễn Thừa K** kháng cáo bản án sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang về phần chia tài sản.

Ngày 09/5/2023, ông **Nguyễn Thừa C** kháng cáo phần bản án liên quan đến tiêu chuẩn ruộng 03 của gia đình ông và không nhất trí chịu án phí.

Ngày 12/5/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị một phần bản án số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang về phần chia tài sản và án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh **K** vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị được hưởng tài sản bằng hiện vật để bố con anh có chỗ ăn, chỗ ở.

Ông **C** vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX chia cho chị **L** tiêu chuẩn ruộng về phía Tây Nam của khu chuyển đổi và không nhất trí chịu án phí chia tài sản.

Chị **L** không nhất trí nội dung kháng cáo, kháng nghị và đề nghị giữ nguyên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của anh **Nguyễn Thừa K**, chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Thừa C** và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang. Sửa bản án sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương như sau: Chia tài sản chung vợ chồng là nhà, đất tại thửa đất số 398 theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 50% và cho anh **K**, chị **L** đều được hưởng bằng hiện vật. Sử dụng kết quả định giá tài sản ngày 04/8/2023 để xác định lại giá trị tài sản chung vợ chồng, quyết định việc chi trả chênh lệch tài sản và tính án phí theo quy định. Giao cho chị **L** quản lý, sử dụng phần đất ruộng (ao) diện tích 382,2m² tại vị trí góc Tây Nam của khu chuyển đổi. Không tính án phí chia tài sản đối với ông **C**, bà **N**. Kháng cáo được chấp nhận nên anh **K** và ông **C** không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh **Nguyễn Thừa K**, ông **Nguyễn Thừa C** kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Bình Giang kháng nghị trong thời hạn luật định là phù hợp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo của anh **Nguyễn Thừa K** và nội dung kháng nghị về việc định giá lại tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy. Ngày 26/5/2020

Hội đồng định giá tài sản huyện B căn cứ Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh H và căn cứ vào kết quả khảo sát giá và định giá đất là 1.500.000đ/m². Quá trình giải quyết vụ án, tại cấp sơ thẩm Thẩm phán đã giải thích quyền được yêu cầu định giá lại. Tuy nhiên các đương sự không ai có yêu cầu định giá lại. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh K được chia tài sản bằng tiền nên nhận thấy việc định giá như vậy là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Anh K có đơn kháng cáo đề nghị định giá lại đối với tài sản là quyền sử dụng đất ở, còn các tài sản khác anh K không yêu cầu định giá lại. Xét thấy, thời điểm định giá tháng 5/2020 giá đất thấp hơn nhiều so với thời điểm xét xử. Do vậy để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá lại. Tại biên bản định giá ngày 04/8/2023, Hội đồng định giá huyện B xác định: Thửa đất số 398, tờ bản đồ số 05, diện tích 173m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn tại vị trí A, khu vực 2 nhóm 1, giá đất là 3.780.000đ/m², tổng diện tích đất 173m² trị giá 653.940.000đ, giá đất có sự chênh lệch nhiều so với lần định giá năm 2020. Như vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 5 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh K và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang về việc định giá lại tài sản.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Thừa K và nội dung kháng nghị về tỷ lệ chia tài sản chung và chia tài sản bằng hiện vật đối với thửa đất số 398, tờ bản đồ số 05, diện tích 173m² và công trình tài sản trên đất, công sức đóng góp vào khối tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc diện tích đất là do vợ chồng anh K, chị L nhận chuyển nhượng mà có, tài sản trên đất là do vợ chồng anh chị tạo dựng nên. Quá trình giải quyết xác định cả anh K, chị L đều có nhu cầu sử dụng đất để làm nơi ở, vì chị L không có nơi ở nào khác, hiện vẫn đang ở trên nhà đất của vợ chồng, anh K cũng đang ở nhờ nhà đất của bố đẻ là ông Nguyễn Thừa L1. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh H quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất: “Đất ở thuộc khu vực nông thôn: 60m² (sáu mươi mét vuông) và có kích thước cạnh tiếp giáp mặt đường chính tối thiểu là 04m (bốn mét), chiều sâu vào phía trong của thửa đất vuông góc với đường chính tối thiểu là 05m (năm mét)”. Xem xét, sơ đồ hiện trạng của thửa đất thì thấy cạnh tiếp giáp mặt đường của thửa đất có chiều dài là 6,97m, ngôi nhà hai tầng hiện chị L đang sử dụng có chiều bám mặt đường dài 4,44m, phần diện tích đất còn lại có cạnh bám mặt đường dài 2,53m nên không đủ điều kiện để được phép tách thửa. Cấp sơ thẩm không chia đất bằng hiện vật cho cả 2 bên, mà phải giao đất ở cho một bên sử dụng và phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho bên còn lại. Chị L là phụ nữ, theo quy định của Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình cần được ưu tiên trong việc tạo lập nơi ở, nên giao cho chị L sử dụng toàn bộ thửa đất diện tích 173 m² và tạm giao cho chị L phần đất lấn chiếm đường đi, diện tích 11,5 m². Chị L

phải chấp hành quyết định xử lý (nếu có) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đất tạm giao. Giao chị L sở hữu tài sản bằng hiện vật có trên đất, chị L có trách nhiệm trả giá trị tài sản bằng tiền cho anh K là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo, kháng nghị này của anh K và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang.

Căn cứ vào kết quả định giá ngày 04/8/2023, xác định diện tích đất 173m² trị giá 653.940.000đ. Công trình tài sản trên đất không định giá lại nên giữ nguyên như sau: 01 ngôi nhà trên đất (trị giá 235.350.000 đồng); Sân trật xi măng trị giá: 1.389.000 đồng; Tường bao, rào, trụ cổng trị giá: 2.364.000 đồng; 8 cây cau trị giá: 2.400.000 đồng; 01 cây đu đủ trị giá: 100.000 đồng; 01 bể nước 3 m³ trị giá: 2.565.000 đồng; 01 bể phốt trị giá 1.350.000 đồng; 01 cây doi trị giá 140.000 đồng; 03 cây mít trị giá 1.950.000 đồng. Tổng công trình tài sản trên đất: 247.608.000 đồng. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là: 901.548.000 đồng.

Cấp sơ thẩm xác định chị L có công sức duy tu bảo quản tài sản trong thời gian vợ chồng ly thân khoảng 14 năm. Anh K đi lao động nước ngoài, sau khi về nước anh về nhà bố mẹ để sinh sống, chị L trông coi tài sản nhà, đất trong nhiều năm nên tính công sức duy trì tài sản cho chị L nhiều hơn. Chia cho chị L được hưởng 60% giá trị tài sản và; chia cho anh K được hưởng 40% giá trị tài sản là chưa phù hợp nên cần chấp nhận nội dung kháng cáo, kháng nghị này của anh K và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang.

Xem xét công sức đóng góp và tạo dựng nên khối tài sản thì thấy, diện tích đất 173m² tại thửa 398 là do vợ chồng tích lũy mua được trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2006 anh K đi lao động nước ngoài, chị L ở nhà làm nông nghiệp, năm 2010 vợ chồng xây nhà chủ yếu bằng nguồn tiền anh K đi lao động gửi về, tiền tích lũy của chị L và phải vay mượn thêm của người thân, Sau khi về nước năm 2015 anh K tiếp tục phải trả nợ những khoản tiền vay để làm nhà. Vợ chồng sống ly thân trong 14 năm, chị L là người có công sức duy tu bảo quản tài sản, hiện tại chị vẫn đang quản lý sử dụng. Do vậy, xác định anh K, chị L có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng, duy trì khối tài sản. Theo quy định của pháp luật, tài sản chung của anh K, chị L được chia đôi mỗi người được hưởng 50% khối tài sản là phù hợp với công sức đóng góp của mỗi bên. Giao cho chị L được quản lý sử dụng toàn bộ tài sản bằng hiện vật trị giá 901.548.000đ, chị L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho anh K là 450.774.000 đồng.

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Thừa K và ông Nguyễn Thừa C về vị trí đất 03.

Chị L yêu cầu được chia đất ao có vị trí giáp với đường đi của xóm để sử dụng vì làm nghề nông; Anh K, ông C, bà N, ông L1 và những người thừa kế khác của bà S đều nhất trí chia trả ruộng cho chị L theo tiêu chuẩn, nhưng cho rằng, tiêu

chuẩn ruộng của chị **L** nằm ở phía Đông của thửa đất ao, nên cần trả đúng vị trí ruộng ở khu vực đó cho chị **L**, không đồng ý chia trả vị trí đất gần đường đi của xóm. Tuy nhiên, theo xác minh tại địa phương 1.911 m² đất của 5 khẩu hình thành từ kết quả dồn ô đổi thửa cho cả hộ gia đình có 5 thành viên. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định 1.911 m² đất ruộng là quyền sử dụng chung của 5 khẩu, không phân biệt vị trí ruộng từng khẩu, nên quan điểm về việc ruộng của chị **L** có vị trí cụ thể khi hộ gia đình được chuyển đổi là không có căn cứ. Mặt khác toàn bộ ruộng chuyển đổi cũng đã được hộ gia đình nhất trí đào thành ao chung, không còn phân biệt thửa riêng lẻ. Cấp sơ thẩm giao cho chị **L** 382,2 m² đất ruộng tiêu chuẩn (trị giá 382,2 m² x 300.000 đồng/m² = 114.660.000 đồng), đã được đào thành ao, ở vị trí giáp mặt đường phía Nam của khu đất nông nghiệp và giáp với thửa đất ở (được giao cho chị **L**) là phù hợp, thuận tiện cho việc canh tác, sử dụng. Ngoài ra cấp sơ thẩm giao chị **L** tạm thời quản lý thêm 17,3 m² đất ao đã đào lấn đường đi và phải chấp hành quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) là phù hợp. Anh **K** và ông **C** đề nghị giao phần đất 03 của chị **L** đúng vị trí phía trong (phía Đông) của thửa đất nhưng không đưa ra được căn cứ, chứng cứ chứng minh. Do vậy, kháng cáo của anh **K** và ông **C** không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên nội dung quyết định này của bản án sơ thẩm.

[2.4]. Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang về việc cấp sơ thẩm áp dụng kết quả định giá năm 2020 để giải quyết vụ án dẫn đến tiền án phí bị giảm; nội dung kháng cáo của ông **C** và kháng nghị của Viện kiểm sát về việc bản án sơ thẩm buộc ông **C**, bà **N** phải chịu án phí chia tài sản là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang và chấp nhận nội dung kháng cáo của ông **Nguyễn Thừa C**. Hội đồng xét xử xét cần xem xét lại nội dung này như sau:

- Về án phí chia tài sản: Do giá đất có sự thay đổi nên Hội đồng xét xử cần tính lại án phí cho phù hợp.

Chị **L** được hưởng số tài sản gồm: trị giá quyền sử dụng đất ở và công trình, tài sản trên đất ở (450.774.000đ); trị giá quyền sử dụng đất nông nghiệp (114.660.000đ) và tài sản trên đất nông nghiệp (92.290.000đ). Tổng trị giá tài sản chị **L** được hưởng 657.724.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.308.960 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

An Khoản được hưởng số tài sản gồm: trị giá quyền sử dụng đất ở và công trình, tài sản trên đất ở (450.774.000đ); trị giá quyền sử dụng đất nông nghiệp (114.660.000đ) và tài sản trên đất nông nghiệp (92.290.000đ). Tổng trị giá tài sản anh **K** được hưởng 657.724.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.308.960 đồng.

Ông C, bà N không có yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí.

Đối với tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông C, bà N và tiêu chuẩn ruộng di sản bà S, do các đương sự liên quan không yêu cầu chia, nên không buộc các đương sự này phải chịu án phí.

Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định, định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm là 3.700.000 đồng. Chị L, anh K phải chịu chi phí tố tụng trên số tài sản được hưởng. (Chị L chịu 50%, anh K chịu 50% của tổng chi phí tố tụng).

Chi phí định giá tại giai đoạn phúc thẩm là 2.000.000đ. (Chị L chịu 50%, anh K chịu 50% của tổng chi phí tố tụng).

[2.5]. Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang về việc cấp sơ thẩm tuyên chị L phải thanh toán cho ông C, bà N, anh K tiền chênh lệch tài sản trên đất nông nghiệp là 8.503.735. Tuy nhiên không tuyên cụ thể chị L phải trả cho từng người là bao nhiêu là gây khó khăn cho công tác thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù cấp sơ thẩm không tuyên rõ cụ thể chị L phải trả cho mỗi người là bao nhiêu. Tuy nhiên, đã có số tiền cụ thể và những người được hưởng, cấp phúc thẩm xem xét, tuyên lại cho phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Thừa K và chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thừa C, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương như sau:

[1]. Về yêu cầu chia tài sản:

Căn cứ vào Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 143 Luật đất đai.

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị **Nguyễn Thị L** về chia tài sản bằng hiện vật, cụ thể như sau:

1.1. Giao cho chị **L** được quyền sử dụng toàn bộ 173m² đất ở tại thửa số 398, tờ bản đồ số 5, tại **thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương** (thể hiện trên sơ đồ minh họa kèm theo bản án là hình khép kín A1A2A3A4B1B2B3A1). Tạm giao chị **L** quản lý phần đất lấn ra đường đi diện tích 11,5 m² (thể hiện trên sơ đồ minh họa là hình khép kín B1A5A6B2B1).

Giao chị **L** được sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất 398 gồm 01 nhà 02 tầng; Sân trật xi măng; **T1**, rào, trụ cổng; 08 cây cau; 01 cây đu đủ; 01 cây doi; 03 cây mít; 01 bể phốt, 01 bể nước. Giao chị **Liên tiếp t** quản lý công trình phụ lợp mái pro đã cũ và không còn giá trị.

Giao cho chị **Nguyễn Thị L** được quyền sử dụng 382,2 m² đất nông nghiệp đã được đào thành ao thả cá, thuộc cánh đồng Trại Lợn tại **thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương** (trên sơ đồ minh họa là hình tạo bởi các điểm C4A16A1B3A7C6C5C2C4). Tạm giao chị **L** quản lý 17,3 m² đất lấn đường đi đã được đào chung thành ao với 382,2 m² đất nêu trên (trên sơ đồ minh họa là hình tạo bởi các điểm C2C3A14A15C4C2). Giao chị **L** được sở hữu 44m tấm đan kê xung quanh bờ của phần đất ao được giao nêu trên; bờ ao được trật xi măng; 01 cây khế; Công trình chăn nuôi (02 khu); 01 giếng nước cũ, 01 nhà vệ sinh cũ.

1.2. Chia cho anh **Nguyễn Thừa K** được sử dụng 382,2 m² đất nông nghiệp tiêu chuẩn thuộc cánh đồng Trại Lợn tại **thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương** (đã được đào thành ao thả cá) và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao số diện tích ruộng này của anh **K** cùng toàn bộ số diện tích ruộng tiêu chuẩn còn lại của ông **C**, bà **N**, di sản ruộng của bà **S**, tổng cộng là 1.528,8 m², cho ông **Nguyễn Thừa C** và bà **Vũ Thị N** thống nhất quản lý. Tạm giao diện tích đất dôi dư (ngoài đất tiêu chuẩn) 216,3 m², bao gồm 24,6 m² đất dôi dư do lấn đường đi, xác định được vị trí (trên hình minh họa là hình C1C2C3A13C1) và 191,7 m² đất dôi dư, không xác định được vị trí cụ thể cho ông **C**, bà **N** quản lý. Trên sơ đồ minh họa kèm bản án, 1.528,8 m² đất nông nghiệp tiêu chuẩn và 191,7 m² đất dôi dư không xác định vị trí, diện tích tổng cộng là 1720,5 m² là hình tạo bởi các điểm C2C5C6A8A9A10A11A12C1C2.

Chị **L**, anh **K**, ông **C**, bà **N** có trách nhiệm cùng nhau xây dựng bờ ngăn trên phần đất ruộng (ao) đã được chia.

1.3. Giao cho ông **Nguyễn T2** Của và bà **Vũ Thị N**, anh **Nguyễn Thừa K** cùng sở hữu tài sản tạo dựng tương ứng trên đất nông nghiệp được giao nêu trên, gồm: **C1** đào đắp ao, kè ao, 01 cây mít (tổng trị giá 268.366.265 đồng).

1.4. Đối với các diện tích đất lấn đường đi, đất dôi dư tạm giao quản lý, người được tạm giao phải chấp hành quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai.

(Có sơ đồ minh họa kèm theo bản án về tài sản được giao).

1.5. Thanh toán tiền chênh lệch về tài sản:

Chị **L** phải thanh toán cho anh **K** tiền chênh lệch về tài sản (quyền sử dụng đất ở và tài sản có trên đất ở) là 450.774.000 đồng.

Chị **L** phải thanh toán cho ông **C**, bà **N**, anh **K** tiền chênh lệch tài sản trên đất nông nghiệp là 8.503.735 đồng (Trong đó anh **K**, ông **C**, bà **N** là mỗi người là 2.834.500đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị **L** phải chịu 1.850.000 đồng chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm và 1.000.000đ chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm. Tổng chi phí tố tụng chị **L** phải chịu là 2.850.000đ, chị **L** đã nộp đủ số tiền trên.

Anh **K** phải chịu 1.850.000 đồng chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm và 1.000.000đ chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm. Tổng chi phí tố tụng anh **K** phải chịu là 2.850.000đ. Anh **K** đã nộp 2.000.000, nên anh **K** phải hoàn trả số tiền 850.000 đồng cho chị **L**.

[3] Về án phí sơ thẩm chia tài sản:

Anh **Nguyễn Thừa K** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 30.308.960 đồng.

Chị **L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản là 30.308.960 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, gồm 11.645.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0005448 ngày 14/10/2019 và 3.760.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0009404 ngày 23/4/2020, chị **L** còn phải nộp thêm 14.903.960 đồng án phí.

Ông **C**, bà **N**, ông **L1**, ông **T**, bà **A**, chị **Â** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Anh **Nguyễn Thừa K** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả anh **K** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0004266 ngày 18/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Ông **Nguyễn Thừa C** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả ông **C** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0004270 ngày 19/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, lưu TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường